

Số: 1319 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Căn cứ Quyết định 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTTN;

Căn cứ Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công bố danh mục TTHC lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 80/TTr-SNN ngày 22 tháng 2 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội.

*(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử để phục

vụ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /h

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bí thư Thành ủy, các PBT Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, PVP L.T.Lực,
- các phòng, đơn vị: TKBT, KSTTHC, THCB;
- Lưu: VT, KSTTHC. ✓

5191 - 12

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Sơn

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG**  
**NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1349 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

---

**A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM (TTHC CẤP TỈNH)**

<b>STT</b>	<b>Tên quy trình nội bộ</b>	<b>Ký hiệu</b>
1	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	QT-01

**B. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA HẠT KIỂM LÂM (TTHC CẤP HUYỆN)**

<b>STT</b>	<b>Tên quy trình nội bộ</b>	<b>Ký hiệu</b>
1	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	QT-02

## Phụ lục II

**NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC LÂM  
NGHIỆP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  
TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1819 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THUỘC THẨM QUYỀN  
GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM (TTHC CẤP TỈNH)**

**1. Quy trình xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (QT-01)**

<b>1</b>	<b>Mục đích:</b> Quy định cách thức, trình tự thực hiện thủ tục xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Kiểm lâm.		
<b>2</b>	<b>Phạm vi:</b> Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (không phải doanh nghiệp nhóm I) có nhu cầu xuất khẩu gỗ; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Kiểm lâm.		
<b>3</b>	<b>Nội dung quy trình</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cơ sở pháp lý</b>		
	Điều 8, điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam		
<b>3.2</b>	<b>Thành phần hồ sơ</b>	<b>Bản chính</b>	<b>Bản sao</b>
	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	x	
	Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	x	
	Hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 27/2018/TT-BNNTPT ngày 16/11/2018).		x
<b>3.3</b>	<b>Số lượng hồ sơ:</b>		

	01 bộ			
<b>3.4</b>	<b>Thời gian xử lý:</b>			
	- 4 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - 6 ngày làm việc (trường hợp trường hợp có thông tin vi phạm).			
<b>3.5</b>	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả:</b>			
	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Kiểm lâm Địa chỉ: Địa chỉ: Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội			
<b>3.6</b>	<b>Lệ phí:</b>			
	Không			
<b>3.7</b>	<b>Quy trình xử lý công việc</b>			
<b>TT</b>	<b>Trình tự</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Biểu mẫu/ kết quả</b>
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục 3.2
B2	Tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho chủ hồ sơ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gõ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Kiểm lâm (Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quận Hà Đông, huyện Thanh Oai)	Giờ hành chính	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
B3	Chuyển hồ sơ tới lãnh đạo phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và	0,5 ngày	Phiếu kiểm soát quá trình giải

		trả kết quả Chi cục kiểm lâm	làm việc	quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn chi cục Kiểm lâm	0,5 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B5	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ. Trường hợp có dấu hiệu thông tin vi phạm tiến hành xác minh. Nếu kết quả xác minh cho thấy có vi phạm: Trả lời bằng văn bản từ chối xác nhận nguồn gốc gỗ cho tổ chức, công dân. Nếu kết quả xác minh không có vi phạm tiếp tục thực hiện bước 6.	Cán bộ phòng chuyên môn chi cục Kiểm lâm	- 02 ngày đối làm việc đối với hồ sơ không có thông tin vi phạm. - 04 ngày đối với hồ sơ có thông tin vi phạm cần xác minh.	- Dự thảo văn bản - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B6	Phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5 ngày	- Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.(Mẫu số 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam) - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ

B7	Hoàn thiện hồ sơ	Cán bộ phòng chuyên môn chi cục Kiểm lâm	0,5 ngày	<p>Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh (Mẫu số 05,06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam và Hồ sơ nguồn gốc)</p> <p>- Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ</p>
B8	Trả kết quả giải quyết	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm	Giờ hành chính	<p>- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh Mẫu số 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP</p> <p>- Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ</p>
B9	Tổng kê và theo dõi	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và	Giờ hành chính	Phiếu kiểm soát quá trình giải

		trả kết quả Chi cục Kiểm lâm		quyết hồ sơ Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Hạt kiểm lâm cấp huyện (Mẫu số 05 hoặc 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ- CP) - Phiếu theo dõi quá trình xử lý công việc; Sổ theo dõi kết quả xử lý công việc; Sổ thống kê kết quả thực hiện TTHC
<b>4</b>	<b>BIỂU MẪU</b>			
	1. Mẫu số 04, 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam			
	2. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 ( <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi hồ sơ</i> ).			



**Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU**  
*(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)<sup>(1)</sup>*Kính gửi<sup>(2)</sup>:.....

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>:.....; Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....
3. Địa điểm kiểm tra<sup>(6)</sup>:.....
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:.....
5. Hồ sơ kèm theo<sup>(7)</sup>:.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị<sup>(8)</sup>..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.

**CHỦ GỖ***(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))***Ghi chú:**

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

(2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

(7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

(8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

**Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

.....  
 .....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
 NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>:..... /BKGXK

Tờ số<sup>(2)</sup>:..... Tổng số tờ:.....

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**  
*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)*

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email.....
4. Tên khách hàng nhập khẩu<sup>(6)</sup>:.....
5. Địa chỉ:.....
6. Quốc gia nhập khẩu:.....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu<sup>(7)</sup>:  
 Gỗ khai thác trong nước:  Gỗ rừng trồng  Gỗ rừng tự nhiên.  
 Gỗ nhập khẩu.  
 Gỗ sau xử lý tịch thu.  
 Gỗ hỗn hợp.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày.....  
 tháng..... năm.....

10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng (kg hoặc m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại <sup>(8)</sup>	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
	<b>Tổng:</b>										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
 KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(9)</sup>**  
*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm.....  
**CHỦ GỖ**  
*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

**Mẫu số 06. Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

.....  
 .....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
 NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: /BKSPGXK

Tờ số<sup>(2)</sup>:..... Tổng số tờ:.....

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ<sup>(3)</sup>:.....;  
 MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....  
 2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ<sup>(5)</sup>:.....  
 3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....  
 4. Tên khách hàng nhập khẩu<sup>(6)</sup>:.....  
 5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu:.....  
 6. Quốc gia nhập khẩu:.....  
 7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....  
 8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ<sup>(7)</sup>:  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước:  Gỗ rừng trồng.  Gỗ rừng tự nhiên.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tịch thu.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.  
 9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày..... tháng..... năm.....  
 10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ <sup>(8)</sup>	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu <sup>(9)</sup>				Số lượng sản phẩm	Khối lượng / trọng lượng sản phẩm gỗ	Ghi chú
				Tên phổ thông/ Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>			
1										
2										
...										
<b>Tổng:</b>										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**

Ngày..... tháng..... năm.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỷ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

## B. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA HẠT KIỂM LÂM (TTHC CẤP HUYỆN)

### 1. Quy trình xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (QT-02)

<b>1</b>	<b>Mục đích:</b> Quy định cách thức, trình tự thực hiện thủ tục xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu thuộc thẩm quyền giải quyết của Hạt Kiểm lâm.		
<b>2</b>	<b>Phạm vi:</b> Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (không phải doanh nghiệp nhóm I) có nhu cầu xuất khẩu gỗ; Cán bộ, công chức Hạt Kiểm lâm.		
<b>3</b>	<b>Nội dung quy trình</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cơ sở pháp lý</b>		
	Điều 8, điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam		
<b>3.2</b>	<b>Thành phần hồ sơ</b>	<b>Bản chính</b>	<b>Bản sao</b>
	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	x	
	Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	x	
	Hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 27/2018/TT-BNNTPNT ngày 16/11/2018).		x
<b>3.3</b>	<b>Số lượng hồ sơ:</b>		
	01 bộ		
<b>3.4</b>	<b>Thời gian xử lý:</b>		
	- 4 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - 6 ngày làm việc (trường hợp trường hợp có thông tin vi phạm).		
<b>3.5</b>	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả:</b>		

	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC -Hạt Kiểm lâm cấp huyện			
<b>3.6</b>	<b>Lệ phí:</b>			
	Không			
<b>3.7</b>	<b>Quy trình xử lý công việc</b>			
<b>TT</b>	<b>Trình tự</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Biểu mẫu/ kết quả</b>
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục 3.2
B2	<p>Tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho chủ hồ sơ</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gốc. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.</p>	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHCHạt Kiểm lâm. (Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân trên địa bàn được giao quản lý)	Giờ hành chính	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
B3	Chuyển hồ sơ tới lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Hạt Kiểm lâm	0,5 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	0,5 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B5	Xem xét xử lý, thẩm định	Cán bộ Hạt	- 02 ngày	- Dự thảo văn

	<p>hồ sơ</p> <p>Trường hợp có dấu hiệu thông tin vi phạm tiến hành xác minh.</p> <p>Nếu kết quả xác minh cho thấy có vi phạm: Trả lời bằng văn bản từ chối xác nhận nguồn gốc gỗ cho tổ chức, công dân.</p> <p>Nếu kết quả xác minh không có vi phạm tiếp tục thực hiện bước 6</p>	<p>kiểm lâm phụ trách địa bàn.</p>	<p>đổi làm việc đối với hồ sơ không có thông tin vi phạm.</p> <p>- 04 ngày đối với hồ sơ có thông tin vi phạm cần xác minh.</p>	<p>bản</p> <p>-Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ</p>
B6	<p>Phê duyệt</p>	<p>Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm</p>	<p>0,5 ngày</p>	<p>- Xác nhận của Hạt kiểm lâm cấp huyện trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.(Mẫu số 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</p> <p>- Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.</p>
B7	<p>Hoàn thiện hồ sơ</p>	<p>Cán bộ Hạt kiểm lâm phụ trách địa bàn.</p>	<p>0,5 ngày</p>	<p>- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Hạt</p>



				kiểm lâm cấp huyện (Mẫu số 05,06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam và Hồ sơ nguồn gốc) - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B8	Trả kết quả giải quyết	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Hạt Kiểm lâm	Giờ hành chính	- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Hạt kiểm lâm cấp huyện Mẫu số 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B9	Thông kê và theo dõi	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Hạt Kiểm lâm	Giờ hành chính	- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất có xác nhận của Hạt kiểm lâm cấp huyện (Mẫu số 05 hoặc 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-

				CP) -Phiếu theo dõi quá trình xử lý công việc; Sổ theo dõi kết quả xử lý công việc; Sổ thống kê kết quả thực hiện TTHC
<b>4</b>	<b>BIỂU MẪU</b>			
	1. Mẫu số 04, 05, 06 Phụ lục I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam			
	2. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 ( <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi hồ sơ</i> ).			

**Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU**  
(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)<sup>(1)</sup>Kính gửi<sup>(2)</sup>:.....

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>:.....; Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....
3. Địa điểm kiểm tra<sup>(6)</sup>:.....
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:.....
5. Hồ sơ kèm theo<sup>(7)</sup>:.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị<sup>(8)</sup>..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.

**CHỦ GỖ**

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

(2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

(7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

(8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

**Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

.....  
 .....  
 Số<sup>(1)</sup>:..... /BKGXK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
 NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tờ số<sup>(2)</sup>:..... Tổng số tờ:.....

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**  
*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)*

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email.....
4. Tên khách hàng nhập khẩu<sup>(6)</sup>:.....
5. Địa chỉ:.....
6. Quốc gia nhập khẩu:.....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu<sup>(7)</sup>:  
 Gỗ khai thác trong nước:  Gỗ rừng trồng  Gỗ rừng tự nhiên.  
 Gỗ nhập khẩu.  
 Gỗ sau xử lý tịch thu.  
 Gỗ hỗn hợp.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày..... tháng..... năm.....
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

T T	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách			Số lượng (thanh / tấm/ lóng)	Khối lượng (kg hoặc m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên thươn g mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên kho a học	Nhóm loài <sup>(8)</sup>	Dài	Rộng g	Đườn g kính hoặc chiều dày			
<b>Tổng:</b>											

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
 KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(9)</sup>**  
*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm.....  
**CHỦ GỖ**  
*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

**Mẫu số 06. Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

.....  
 .....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
 NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: /BKSPGXK

Tờ số<sup>(2)</sup>:..... Tổng số tờ:.....

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ<sup>(3)</sup>:.....;  
 MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....  
 2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ<sup>(5)</sup>:.....  
 3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....  
 4. Tên khách hàng nhập khẩu<sup>(6)</sup>:.....  
 5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu:.....  
 6. Quốc gia nhập khẩu:.....  
 7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....  
 8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ<sup>(7)</sup>:  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước:  Gỗ rừng trồng.  Gỗ rừng tự nhiên.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tịch thu.  
 Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.  
 9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày..... tháng..... năm.....  
 10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ <sup>(8)</sup>	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu <sup>(9)</sup>				Số lượng sản phẩm	Khối lượng / trọng lượng sản phẩm gỗ	Ghi chú
				Tên phổ thông/ Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>			
1										
2										
...										
<b>Tổng:</b>										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**

Ngày..... tháng..... năm.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỷ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

